

Số: 511/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 3 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Phân bổ vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 (đợt 1)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội khóa XV: Số 24/2021/QH15 ngày 28
tháng 7 năm 2021 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu
quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; số 111/2024/QH15 ngày
18 tháng 01 năm 2024 về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các
Chương trình mục tiêu Quốc gia;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng
12 năm 2016 quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; số
27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 quy định cơ chế quản lý, tổ chức
thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; số 38/2023/NĐ-CP ngày 24
tháng 6 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-
CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức
thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 02/2022/QĐ-TTg
ngày 18 tháng 01 năm 2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn
ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; số
1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 về việc giao dự toán ngân sách nhà
nước năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp
từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai
đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ
trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu
quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 06/2022/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện Dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 3452/QĐ-BYT ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành hướng dẫn thực hiện nội dung Cải thiện dinh dưỡng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Số 10/2022/TTBLĐTBXH ngày 31 tháng 5 năm 2022 hướng dẫn giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; số 11/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 6 năm 2022 hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 9 năm 2022 hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025; số 03/2023/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 5 năm 2023 hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 257/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021- 2025; số 11/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 về việc sửa đổi một số nội dung tại Điều 5 của quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Nghị quyết số 257/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022; số 452/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2023 về việc phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024, tỉnh Thanh Hóa;

Xét Tờ trình số 18/TTr-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 (đợt 1); Báo cáo thẩm tra số 110/BC-VHXH ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Ban Văn hoá - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định phân bổ vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024 (đợt 1), với các nội dung như sau:

1. Tổng số vốn trung ương giao năm 2024: 643.354 triệu đồng, bao gồm:

a) Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo: 47.232 triệu đồng.

b) Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế và phát triển mô hình giảm nghèo: 134.970 triệu đồng.

c) Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng: 73.335 triệu đồng.

d) Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững: 78.959 triệu đồng.

đ) Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo: 266.085 triệu đồng.

e) Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: 14.041 triệu đồng.

g) Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình: 28.732 triệu đồng.

2. Tổng số vốn trung ương phân bổ đợt này (đợt 1): 417.374 triệu đồng, bao gồm:

a) Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo: 46.877 triệu đồng, bao gồm:

- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng các công trình: 40.872 triệu đồng, gồm:

+ Hoạt động 1, tiểu dự án 1: Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng các công trình phục vụ dân sinh, sản xuất, thiết yếu trên địa bàn các huyện nghèo: 39.972 triệu đồng.

+ Hoạt động 2, tiểu dự án 1: Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng các công trình phục vụ dân sinh, sản xuất, thiết yếu trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo: 900 triệu đồng.

- Tiểu dự án 2: Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn: 6.005 triệu đồng.

b) Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế và phát triển mô hình giảm nghèo: 134.970 triệu đồng.

c) Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng: 73.335 triệu đồng, bao gồm:

- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp: 55.795 triệu đồng.

- Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng: 17.540 triệu đồng.

d) Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững: 78.959 triệu đồng, bao gồm:

- Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn: 51.338 triệu đồng.

- Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động cư trú trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng: 6.969 triệu đồng.

- Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững: 20.652 triệu đồng.

đ) Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo: 40.460 triệu đồng.

e) Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: 14.041 triệu đồng, bao gồm:

- Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin: 6.932 triệu đồng.

- Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều: 7.109 triệu đồng.

g) Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình: 28.732 triệu đồng, bao gồm:

- Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình: 17.946 triệu đồng.

- Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá: 10.786 triệu đồng.

3. Số vốn còn lại chưa phân bổ: 225.980 triệu đồng, bao gồm:

a) Hoạt động 2, Tiểu dự án 1 Dự án 1: Hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng hạ tầng các xã bãi ngang ven biển và hải đảo: 300 triệu đồng.

b) Tiểu dự án 2 Dự án 1: Đề án hỗ trợ một số huyện thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn: 55 triệu đồng.

c) Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo: 225.625 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục II.1 đến Phụ lục II.12 kèm theo)

4. Nguồn vốn thực hiện

Từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định hiện hành của pháp luật tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ chi tiết đối với số vốn chưa phân bổ, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 14 tháng 3 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr các huyện ủy, thị ủy, thành ủy,
TTr HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



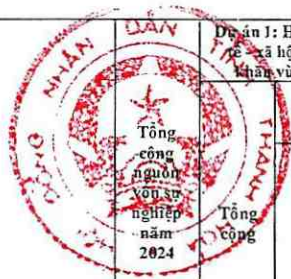
Đỗ Trọng Hưng

PHỤ LỤC I
TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG - THEO ĐƠN VỊ
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024 (đợt 1)
(Kèm theo Nghị quyết số 511/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng nguồn vốn sự nghiệp năm 2024	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo					Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình				
			Tổng cộng	Tiêu dự án 1 hỗ trợ duy tu bảo dưỡng các công trình			Tiêu dự án 2: Đề án huyện thoát nghèo		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó				Tổng	Trong đó		Trong đó				
				Tổng	Các huyện nghèo	Các xã bãi ngang ven biển và hải đảo				Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng		Tổng	Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng			Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Tổng	Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Tổng	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá
A	TỔNG SỐ VỐN TRUNG ƯƠNG GIAO	643.354	47.232	41.172	39.972	1.200	6.060	134.970	73.335	55.795	17.540	78.959	51.338	6.969	20.652	266.085	14.041	6.932	7.109	28.732	17.946	10.786		
B	SỐ VỐN PHÂN BỐ KỲ NÀY	417.374	46.877	40.872	39.972	900	6.005	134.970	73.335	55.795	17.540	78.959	51.338	6.969	20.652	40.460	14.041	6.932	7.109	28.732	17.946	10.786		
I	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH	30.546	-	-	-	-	-	13.000	2.870	1.116	1.754	2.926	513	348	2.065	-	4.568	2.080	2.488	7.182	4.486	2.696		
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	5.341	-	-	-	-	-	-	-	-	-	861	513	348	-	-	1.118	-	1.118	3.362	2.436	926		
2	Sở Y tế	730	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	130	-	130	600	400	200		
3	Chi cục Phát triển nông thôn	7.996	-	-	-	-	-	6.000	1.116	1.116	-	-	-	-	-	-	150	-	150	730	500	230		
4	Sở Xây dựng	570	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	120	-	120	450	350	100		
5	Sở Thông tin và Truyền thông	2.810	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.210	2.080	130	600	400	200		
6	Sở Tài chính	320	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	-	50	270	200	70		
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	320	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	-	50	270	200	70		
8	Ban Dân tộc	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	-	30	30		30		
9	Sở Nội vụ	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	-	30	30		30		
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	-	30	30		30		
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	-	30	30		30		
12	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	-	30	30		30		
13	Sở Tư pháp	70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40	-	40	30		30		
14	Sở Giao thông vận tải	80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	-	30	50		50		
15	Sở Khoa học và Công nghệ	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	-	30	30		30		
16	Công an tỉnh	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	-	30	30		30		
17	Sở Công Thương	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	-	30	30		30		
18	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	-	30	30		30		
19	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	-	50	50		50		
20	Hội Nông dân tỉnh	3.090	-	-	-	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	40	-	40	50		50		
21	Ban Chấp Đoàn tỉnh Thanh Hóa	2.090	-	-	-	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	40	-	40	50		50		
22	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40	-	40	40		40		

TT	Nội dung	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng biển, ven biển và hải đảo						Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			
		Tổng cộng nguồn vốn sự nghiệp năm 2024	Tiêu đề dự án 1 hỗ trợ duy tu bảo dưỡng các công trình						Tiêu đề dự án 2: Đề án huyện thoát nghèo	Trong đó		Trong đó					Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		
			Tổng cộng	Các huyện nghèo	Các xã bãi ngang ven biển và hải đảo	Tiêu đề dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiêu đề dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng			Tổng	Tiêu đề dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiêu đề dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Tiêu đề dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Tổng	Tiêu đề dự án 1: Giảm nghèo về thông tin			Tiêu đề dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Tổng		Tiêu đề dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	Tiêu đề dự án 2: Giám sát, đánh giá	
																							Tổng
23	Hội Cựu chiến binh	60	-	-														30	-	30	30		30
24	Văn phòng Tỉnh ủy	90	-	-														40	-	40	50		50
25	Văn phòng UBND tỉnh	90	-	-														40	-	40	50		50
26	Ban Nội chính Tỉnh ủy	50	-	-														20	-	20	30		30
27	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	50	-	-														20	-	20	30		30
28	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	80	-	-														40	-	40	40	-	40
29	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	60	-	-														20	-	20	40		40
30	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	2.050	-	-			2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	-	20	30		30
31	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Thanh Hóa	20	-	-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20		20
32	Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Thanh Hóa	20	-	-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20		20
33	Cục Thống kê tỉnh Thanh Hóa	20	-	-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20		20
34	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh	1.754	-	-				1.754		1.754								-	-	-	-	-	-
35	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh	2.065	-	-				-	-	-	2.065	-	-	2.065				-	-	-	-	-	-
II	CẤP HUYỆN	356.539	46.877	40.872	39.972	900	6.005	121.970	70.465	54.679	15.786	45.744	20.536	6.621	18.587	40.460	9.473	4.852	4.621	21.550	13.460	8.090	
1	TP Thanh Hoá	8.159	-	-	-	-	-	3.240	2.025	1.453	572	1.986	1.241	-	745			277	142	135	631	394	237
2	TX Bim Sơn	5.098	-	-	-	-	-	1.994	1.187	894	293	1.359	1.061	-	298			170	87	83	388	242	146
3	TP Sầm Sơn	6.480	-	-	-	-	-	2.564	1.479	1.149	330	1.719	1.174	-	545			219	112	107	499	312	187
4	TX Nghi Sơn	13.588	450	450	-	450	-	5.421	3.081	2.430	651	3.212	1.548	546	1.118			435	223	212	989	618	371
5	Vinh Lộc	6.902	-	-	-	-	-	2.804	1.587	1.257	330	1.725	1.241	-	484			240	123	117	546	341	205
6	Nông Công	8.768	-	-	-	-	-	3.525	2.196	1.580	616	2.060	1.287	-	773			301	154	147	686	428	258
7	Thiệu Hoá	8.802	-	-	-	-	-	3.632	2.156	1.628	528	1.997	1.309	-	688			311	159	152	706	441	265
8	Triệu Sơn	9.843	-	-	-	-	-	4.050	2.484	1.816	668	2.174	1.354	-	820			347	178	169	788	492	296
9	Yên Định	8.260	-	-	-	-	-	3.418	1.972	1.532	440	1.911	1.264	-	647			293	150	143	666	416	250
10	Thọ Xuân	9.595	-	-	-	-	-	3.934	2.432	1.764	668	2.128	1.332	-	796			336	172	164	765	478	287
11	Hà Trung	7.873	-	-	-	-	-	3.231	1.933	1.449	484	1.803	1.241	-	562			277	142	135	629	393	236
12	Đông Sơn	5.589	-	-	-	-	-	2.243	1.336	1.006	330	1.381	1.083	-	298			192	98	94	437	273	164
13	Quảng Xương	9.141	-	-	-	-	-	3.738	2.204	1.676	528	2.152	1.332	-	820			320	164	156	727	454	273
14	Hoằng Hoá	11.707	-	-	-	-	-	4.985	2.749	2.235	514	2.577	1.512	-	1.065			426	218	208	970	606	364
15	Hậu Lộc	9.714	450	450	-	450	-	3.556	2.118	1.594	524	2.631	1.293	542	796			293	150	143	666	416	250
16	Nga Sơn	7.920	-	-	-	-	-	3.231	1.852	1.449	403	1.931	1.264	-	667			277	142	135	629	393	236



TT	Nội dung	Tổng công nguồn vốn sự nghiệp năm 2024	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Tiêu dự án 1 hỗ trợ duy tu bảo dưỡng các công trình				Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng				Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			
				Tổng	Trong đó				Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		Tổng		Trong đó						
					Các huyện nghèo	Các xã bãi ngang ven biển và hải đảo	Tiêu dự án 2: Đề án huyện thoát nghèo			Tổng	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng		Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài, theo hợp đồng			Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Tổng	Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Tổng	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá
17	Như Thanh	6.640	-	-	-	-	3.285	1.868	1.472	396	567				281	144	137	639	399	240				
18	Thạch Thành	9.834	-	-	-	-	4.807	2.771	2.155	616	910				411	211	200	935	584	351				
19	Cẩm Thủy	6.761	-	-	-	-	3.293	1.916	1.476	440	630				281	144	137	641	400	241				
20	Ngọc Lặc	9.091	-	-	-	-	4.406	2.540	1.975	565	910				377	193	184	858	536	322				
21	Như Xuân	8.245	-	-	-	-	4.184	2.389	1.875	514	500				357	183	174	815	509	306				
22	Thường Xuân	30.941	10.044	6.995	6.995	-	8.260	4.586	3.703	883	1.757		954	803	4.500	548	281	267	1.246	778	468			
23	Lang Chánh	29.009	6.638	6.638	6.638	-	7.477	4.184	3.352	832	1.518		922	596	7.600	486	249	237	1.106	691	415			
24	Bà Thước	40.451	9.809	6.853	6.853	-	8.777	4.870	3.935	935	1.757		954	803	13.300	592	303	289	1.346	841	505			
25	Quan Hóa	26.642	6.638	6.638	6.638	-	7.976	4.458	3.575	883	1.518		922	596	4.320	529	271	258	1.203	751	452			
26	Quan Sơn	26.708	6.495	6.495	6.495	-	7.210	4.183	3.232	951	1.465		890	575	5.820	469	240	229	1.066	666	400			
27	Mường Lát	24.778	6.353	6.353	6.353	-	6.729	3.909	3.017	892	1.466		891	575	4.920	428	219	209	973	608	365			
III	CÁC CƠ SỞ GDNN CÔNG LẬP	30.289										30.289	30.289											
1	Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn	3.052										3.052	3.052											
2	Trường Trung cấp nghề Nga Sơn	2.980										2.980	2.980											
3	Trường Trung cấp nghề Kỹ nghệ Thanh Hóa	2.364										2.364	2.364											
4	Trường Trung cấp nghề Thanh thiếu niên khuyết tật đặc biệt khó khăn	2.636										2.636	2.636											
5	Trường Trung cấp Thương mại Du lịch	3.224										3.224	3.224											
6	Trường Trung cấp nghề Bim Sơn	2.708										2.708	2.708											
7	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	3.224										3.224	3.224											
8	Trường Cao đẳng Nông nghiệp Thanh Hóa	3.438										3.438	3.438											
9	Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa	3.224										3.224	3.224											
10	Trường Cao đẳng Công nghiệp Thanh Hóa	3.439										3.439	3.439											
C	SỐ VỐN CHỨA PHÂN BỐ	225.980	355			300	55							225.625										

PHỤ LỤC II

**TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG - THEO DỰ ÁN NĂM 2024 (đợt 1)**

(Kèm theo Nghị quyết số 511/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KINH PHÍ GIAO NĂM 2024	KINH PHÍ PHÂN BỐ ĐỢT NÀY	KINH PHÍ CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỐ	GHI CHÚ
*	SỐ VỐN TRUNG ƯƠNG PHÂN BỐ NĂM 2024	643.354	417.374	225.980	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	47.232	46.877	355	Chi tiết tại Phụ lục II.1
1.1	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	41.172	40.872	300	
-	Vốn sự nghiệp hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng hạ tầng các huyện nghèo	39.972	39.972		
-	Vốn sự nghiệp hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng hạ tầng các xã bãi ngang ven biển và hải đảo	1.200	900	300	
1.2	Tiểu dự án 2. Đề án hỗ trợ một số huyện thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn	6.060	6.005	55	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	134.970	134.970		Chi tiết tại Phụ lục II.2
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	73.335	73.335		
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	55.795	55.795		Chi tiết tại Phụ lục II.3
-	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	17.540	17.540		Chi tiết tại Phụ lục II.4
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	78.959	78.959		
-	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	51.338	51.338		Chi tiết tại Phụ lục II.5
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	6.969	6.969		Chi tiết tại Phụ lục II.6
-	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	20.652	20.652		Chi tiết tại Phụ lục II.7
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	226.085	40.460	225.625	Chi tiết tại Phụ lục II.8
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	14.041	14.041		
-	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	6.932	6.932		Chi tiết tại Phụ lục II.9
-	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	7.109	7.109		Chi tiết tại Phụ lục II.10
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	28.732	28.732		
-	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	17.946	17.946		Chi tiết tại Phụ lục II.11
-	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	10.786	10.786		Chi tiết tại Phụ lục II.12

PHỤ LỤC II.1

Dự án 1: Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng các công trình phục vụ dân sinh, sản xuất, thiết yếu trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo các huyện nghèo
(Kèm theo Nghị quyết số 511/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Phương án phân bổ vốn năm 2024			Ghi chú
		Tổng cộng	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ duy tu và bảo dưỡng các công trình trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo các huyện nghèo	Tiểu dự án 2: Đề án hỗ trợ huyện thoát khỏi tình trạng nghèo, ĐBKK	
A. Tổng số vốn phân bổ của TW		47.232	41.172	6.060	
B. Tổng số vốn phân bổ đợt này		46.877	40.872	6.005	
I. Huyện nghèo		45.977	39.972	6.005	
1	Thường Xuân	10.044	6.995	3.049	
2	Lang Chánh	6.638	6.638		
3	Bá Thước	9.809	6.853	2.956	
4	Quan Hóa	6.638	6.638		
5	Quan Sơn	6.495	6.495		
6	Mường Lát	6.353	6.353		
II. Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		900	900		
1	Huyện Hậu Lộc	450	450		
	- Xã Ngư Lộc	450	450		Xã đảo
2	Thị xã Nghi Sơn	450	450		
	- Xã Nghi Sơn	450	450		Xã đảo
C. Tổng số vốn chưa phân bổ		355	300	55	
1	Thường Xuân	12		12	
2	Bá thước	43		43	
3	Xã Hải Hà (thuộc thị xã Nghi Sơn)	300	300		

PHỤ LỤC II.2

Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

(Kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ NSTW năm 2024	
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số				
Tổng số vốn phân bổ của TW											134.970		
Tổng số vốn phân bổ đợt này											134.970		
I. CẤP TỈNH (9,63% tổng vốn TW phân bổ)											13.000		
1	Chi cục Phát triển nông thôn Thanh Hóa											6.000	
2	Ban Chấp hành Đoàn tỉnh Thanh Hóa											2.000	
3	Hội Nông dân tỉnh Thanh Hóa											3.000	
4	Liên minh hợp tác xã tỉnh Thanh Hóa											2.000	
II. CẤP HUYỆN (90,37% tổng số vốn TW phân bổ)											34,256	3.560,52	121.970
1	TP Thanh Hoá	0,84	1	872	0,4			34	0,65	0,91		3.240	
2	TX Bim Sơn	2,42	1	410	0,4			7	0,4	0,56		1.994	
3	TP Sầm Sơn	5,87	1,15	1.744	0,45			11	0,45	0,72		2.564	
4	TX Nghi Sơn	12,19	1,3	8.693	0,8		0,03	31	0,65	1,52		5.421	
5	Vĩnh Lộc	11,39	1,3	2.857	0,45			13	0,45	0,79		2.804	
6	Nông Cống	7,71	1,15	3.853	0,5			29	0,6	0,99		3.525	
7	Thiệu Hoá	9,52	1,15	4.360	0,55			25	0,6	1,02		3.632	
8	Triệu Sơn	9,19	1,15	5.283	0,6			34	0,65	1,14		4.050	
9	Yên Định	5,06	1,15	2.478	0,45			26	0,6	0,96		3.418	

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ NSTW năm 2024
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số			
10	Thọ Xuân	8,07	1,15	4.765	0,55			30	0,65	1,11		3.934
11	Hà Trung	9,62	1,15	3.293	0,5			20	0,55	0,91		3.231
12	Đông Sơn	4,24	1	963	0,4			14	0,45	0,63		2.243
13	Quảng Xương	9,86	1,15	5.251	0,6			26	0,6	1,05		3.738
14	Hoàng Hoá	11,73	1,3	7.256	0,7			37	0,7	1,40		4.985
15	Hậu Lộc	9,37	1,15	4.393	0,55		0,015	23	0,55	1,00		3.556
16	Nga Sơn	9,94	1,15	3.995	0,5			24	0,55	0,91		3.231
17	Như Thanh	23,17	1,45	5.558	0,6			14	0,45	0,92		3.285
18	Thạch Thành	21,19	1,45	7.871	0,8			25	0,6	1,35		4.807
19	Cẩm Thủy	14,26	1,3	4.193	0,55			17	0,5	0,93		3.293
20	Ngọc Lặc	24,62	1,45	8.635	0,8			21	0,55	1,24		4.406
21	Như Xuân	35,96	1,65	6.032	0,7			16	0,5	1,18		4.184
22	Thường Xuân	67,95	2	15.569	0,9	0,12		16	0,5	2,32		8.260
23	Lang Chánh	68,09	2	7.886	0,8	0,12		10	0,45	2,10		7.477
24	Bá Thước	68,64	2	18.083	0,9	0,12		21	0,55	2,47		8.777
25	Quan Hóa	67,33	2	7.513	0,8	0,12		15	0,5	2,24		7.976
26	Quan Sơn	68,80	2	6.346	0,7	0,12		12	0,45	2,03		7.210
27	Mường Lát	68,82	2	6.009	0,7	0,12		8	0,4	1,89		6.729

PHỤ LỤC II.3

Dự án 3- Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

(Kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ NSTW năm 2024
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số			
	Tổng số vốn phân bổ của TW											55.795
	Tổng số vốn phân bổ đợt này											55.795
I. CẤP TỈNH (2% tổng số vốn TW phân bổ)												1.116
	Chi cục Phát triển nông thôn											1.116
II. CẤP HUYỆN (98% tổng số vốn TW phân bổ)										34,26	1.596,18	54.679
1	TP Thanh Hoá	0,84	1	872	0,4			34	0,65	0,91		1.453
2	TX Bim Sơn	2,42	1	410	0,4			7	0,4	0,56		894
3	TP Sầm Sơn	5,87	1,15	1.744	0,45			11	0,45	0,72		1.149
4	TX Nghi Sơn	12,19	1,3	8.693	0,8		0,03	31	0,65	1,52		2.430
5	Vĩnh Lộc	11,39	1,3	2.857	0,45			13	0,45	0,79		1.257
6	Nông Cống	7,71	1,15	3.853	0,5			29	0,6	0,99		1.580
7	Thiệu Hoá	9,52	1,15	4.360	0,55			25	0,6	1,02		1.628
8	Triệu Sơn	9,19	1,15	5.283	0,6			34	0,65	1,14		1.816
9	Yên Định	5,06	1,15	2.478	0,45			26	0,6	0,96		1.532
10	Thọ Xuân	8,07	1,15	4.765	0,55			30	0,65	1,11		1.764
11	Hà Trung	9,62	1,15	3.293	0,5			20	0,55	0,91		1.449

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ NSTW năm 2024
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số			
12	Đông Sơn	4,24	1	963	0,4			14	0,45	0,63		1.006
13	Quảng Xương	9,86	1,15	5.251	0,6			26	0,6	1,05		1.676
14	Hoàng Hoá	11,73	1,3	7.256	0,7			37	0,7	1,40		2.235
15	Hậu Lộc	9,37	1,15	4.393	0,55		0,015	23	0,55	1,00		1.594
16	Nga Sơn	9,94	1,15	3.995	0,5			24	0,55	0,91		1.449
17	Như Thanh	23,17	1,45	5.558	0,6			14	0,45	0,92		1.472
18	Thạch Thành	21,19	1,45	7.871	0,8			25	0,6	1,35		2.155
19	Cẩm Thủy	14,26	1,3	4.193	0,55			17	0,5	0,93		1.476
20	Ngọc Lặc	24,62	1,45	8.635	0,8			21	0,55	1,24		1.975
21	Như Xuân	35,96	1,65	6.032	0,7			16	0,5	1,18		1.875
22	Thường Xuân	67,95	2	15.569	0,9	0,12		16	0,5	2,32		3.703
23	Lang Chánh	68,09	2	7.886	0,8	0,12		10	0,45	2,10		3.352
24	Bá Thước	68,64	2	18.083	0,9	0,12		21	0,55	2,47		3.935
25	Quan Hóa	67,33	2	7.513	0,8	0,12		15	0,5	2,24		3.575
26	Quan Sơn	68,80	2	6.346	0,7	0,12		12	0,45	2,03		3.232
27	Mường Lát	68,82	2	6.009	0,7	0,12		8	0,4	1,89		3.017

PHỤ LỤC II.4

Dự án 3-Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng

(Kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 2: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tiêu chí 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ NSTW năm 2024			
		Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi	Điểm số						
	Tổng số vốn phân bổ của TW									17.540			
	Tổng số vốn phân bổ đợt này									17.540			
I. CẤP TỈNH (10% vốn TW phân bổ)										1.754			
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh									1.754			
II. CẤP HUYỆN (90% vốn TW phân bổ)										33,8	21,52	733,55	15.786
1	TP Thanh Hoá			34	0,65	16,60	1,2	0,78		572			
2	TX Bim Sơn			7	0,4	8,20	1	0,40		293			
3	TP Sầm Sơn			11	0,45	9,30	1	0,45		330			
4	TX Nghi Sơn		0,03	31	0,65	13,80	1,2	0,89		651			
5	Vĩnh Lộc			13	0,45	6,90	1	0,45		330			
6	Nông Cống			29	0,6	22,80	1,4	0,84		616			
7	Thiệu Hoá			25	0,6	11,30	1,2	0,72		528			
8	Triệu Sơn			34	0,65	21,60	1,4	0,91		668			
9	Yên Định			26	0,6	8,40	1	0,60		440			
10	Thọ Xuân			30	0,65	20,30	1,4	0,91		668			
11	Hà Trung			20	0,55	11,60	1,2	0,66		484			
12	Đông Sơn			14	0,45	9,50	1	0,45		330			

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 2: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tiêu chí 3: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ NSTW năm 2024
		Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi	Điểm số			
13	Quảng Xương			26	0,6	17,00	1,2	0,72		528
14	Hoằng Hoá			37	0,7	8,00	1	0,70		514
15	Hậu Lộc		0,015	23	0,55	18,10	1,2	0,71		524
16	Nga Sơn			24	0,55	6,90	1	0,55		403
17	Như Thanh			14	0,45	17,90	1,2	0,54		396
18	Thạch Thành			25	0,6	21,80	1,4	0,84		616
19	Cẩm Thủy			17	0,5	19,20	1,2	0,60		440
20	Ngọc Lặc			21	0,55	22,00	1,4	0,77		565
21	Như Xuân			16	0,5	20,00	1,4	0,70		514
22	Thường Xuân	0,12		16	0,5	22,90	1,4	1,20		883
23	Lang Chánh	0,12		10	0,45	23,70	1,4	1,13		832
24	Bá Thước	0,12		21	0,55	20,10	1,4	1,27		935
25	Quan Hóa	0,12		15	0,5	20,20	1,4	1,20		883
26	Quan Sơn	0,12		12	0,45	28,00	1,6	1,30		951
27	Mường Lát	0,12		8	0,4	30,70	1,6	1,22		892

PHỤ LỤC II.5

Dự án 4-Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

(Kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Cơ sở giáo dục nghề nghiệp		Tiêu chí 2: Số lượng tuyển sinh		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ NSTW năm 2024
		Loại hình	Điểm số	Số lượng tuyển sinh	Điểm số			
	Tổng số vốn phân bổ của TW							51.338
	Tổng số vốn phân bổ đợt này							51.338
I. CẤP TỈNH (1% tổng số vốn sự nghiệp TW phân bổ)								513
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội							513
II. CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP CÔNG LẬP (59% vốn TW)						21,14	1.432,78	30.289
1	Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn	CĐ	0,3	669	0,61	2,13		3.052
2	Trường Trung cấp nghề Nga Sơn	TCCB	0,25	565	0,61	2,08		2.980
3	Trường Trung cấp nghề Kỹ nghệ Thanh Hóa	TCKCB	0,15	0	0,5	1,65		2.364
4	Trường Trung cấp nghề Thanh thiếu niên khuyết tật đặc biệt khó khăn	TCCB	0,25	181	0,53	1,84		2.636
5	Trường Trung cấp Thương mại Du lịch	TCKCB	0,15	1.330	0,7	2,25		3.224
6	Trường Trung cấp nghề Bim Sơn	TCKCB	0,15	321	0,58	1,89		2.708
7	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải	TCKCB	0,15	8.114	0,7	2,25		3.224
8	Trường Cao đẳng Nông nghiệp Thanh Hóa	CĐ	0,3	1.254	0,7	2,40		3.438
9	Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa	CĐ	0,3	755	0,65	2,25		3.224
10	Trường Cao đẳng Công nghiệp Thanh Hóa	CĐ	0,3	1.505	0,7	2,40		3.439

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tiêu chí 5: Số lượng tuyển sinh		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ NSTW năm 2024
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số	Số lượng tuyển sinh	Điểm số			
III. CẤP HUYỆN (40% tổng số vốn TW phân bổ)												45,50	451,39	20.536
1	TP Thanh Hoá	0,84	1	872	0,4			34	0,65	8.750	0,7	2,75		1.241
2	TX Bim Sơn	2,42	1	410	0,4			7	0,4	1.170	0,55	2,35		1.061
3	TP Sầm Sơn	5,87	1,15	1.744	0,45			11	0,45	2.520	0,55	2,60		1.174
4	TX Nghi Sơn	12,19	1,3	8.693	0,8		0,03	31	0,65	5.530	0,65	3,43		1.548
5	Vĩnh Lộc	11,39	1,3	2.857	0,45			13	0,45	1.975	0,55	2,75		1.241
6	Nông Cống	7,71	1,15	3.853	0,5			29	0,6	4.570	0,6	2,85		1.287
7	Thiệu Hoá	9,52	1,15	4.360	0,55			25	0,6	3.510	0,6	2,90		1.309
8	Triệu Sơn	9,19	1,15	5.283	0,6			34	0,65	4.790	0,6	3,00		1.354
9	Yên Định	5,06	1,15	2.478	0,45			26	0,6	4.015	0,6	2,80		1.264
10	Thọ Xuân	8,07	1,15	4.765	0,55			30	0,65	4.890	0,6	2,95		1.332
11	Hà Trung	9,62	1,15	3.293	0,5			20	0,55	2.870	0,55	2,75		1.241
12	Đông Sơn	4,24	1	963	0,4			14	0,45	1.920	0,55	2,40		1.083
13	Quảng Xương	9,86	1,15	5.251	0,6			26	0,6	4.980	0,6	2,95		1.332
14	Hoàng Hoá	11,73	1,3	7.256	0,7			37	0,7	5.250	0,65	3,35		1.512
15	Hậu Lộc	9,37	1,15	4.393	0,55		0,015	23	0,55	4.010	0,6	2,87		1.293
16	Nga Sơn	9,94	1,15	3.995	0,5			24	0,55	3.290	0,6	2,80		1.264

PHỤ LỤC II.6

Dự án 4 - Tiêu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng
 (Kèm theo Nghị quyết số 511/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ NSTW năm 2024		
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo					
	Tổng số vốn phân bổ của TW									6.969		
	Tổng số vốn phân bổ đợt này									6.969		
I. CẤP TỈNH (5% tổng số vốn TW phân bổ)										348		
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội									348		
II. CẤP HUYỆN (95% tổng số vốn TW phân bổ)										20,97	315,81	6.621
1	TX Nghi Sơn (Xã Hải Hà, Xã Nghi Sơn)	17,10	1,3	955	0,4		0,03	1,73		546		
2	Hậu Lộc (Xã Ngư Lộc)	13,00	1,3	447	0,4		0,015	1,72		542		
3	Thường Xuân	67,95	2	15.569	0,9	0,12		3,02		954		
4	Lang Chánh	68,09	2	7.886	0,8	0,12		2,92		922		
5	Bá Thước	68,64	2	18.083	0,9	0,12		3,02		954		
6	Quan Hóa	67,33	2	7.513	0,8	0,12		2,92		922		
7	Quan Sơn	68,80	2	6.346	0,7	0,12		2,82		890		
8	Mường Lát	68,82	2	6.009	0,7	0,12		2,82		891		

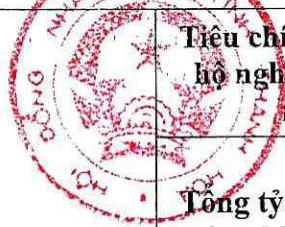
PHỤ LỤC II.7

Dự án 4 - Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững

Kèm theo Nghị quyết số 511/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ NSTW năm 2024		
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên	Điểm số					
Tổng số vốn phân bổ của TW										20.652		
Tổng số vốn phân bổ đợt này										20.652		
I. CẤP TỈNH (10% vốn trung ương phân bổ)										2.065		
1	Trung tâm Dịch vụ việc làm									2.065		
II. CẤP HUYỆN (90% vốn trung ương phân bổ)										87,31	212,90	18.587
1	TP Thanh Hoá	0,84	1	872	0,4	211.818	2,5	3,50		745		
2	TX Bim Sơn	2,42	1	410	0,4	33.234	1	1,40		298		
3	TP Sầm Sơn	5,87	1,15	1.744	0,45	66.228	1,6	2,56		545		
4	TX Nghi Sơn	12,19	1,3	8.693	0,8	147.055	2,5	5,25		1.118		
5	Vĩnh Lộc	11,39	1,3	2.857	0,45	52.081	1,3	2,28		484		
6	Nông Cống	7,71	1,15	3.853	0,5	111.778	2,2	3,63		773		
7	Thiệu Hoá	9,52	1,15	4.360	0,55	96.672	1,9	3,23		688		
8	Triệu Sơn	9,19	1,15	5.283	0,6	121.698	2,2	3,85		820		
9	Yên Định	5,06	1,15	2.478	0,45	99.630	1,9	3,04		647		
10	Thọ Xuân	8,07	1,15	4.765	0,55	115.648	2,2	3,74		796		



Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ NSTW năm 2024
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên	Điểm số			
11	Hà Trung	9,62	1,15	3.293	0,5	72.003	1,6	2,64		562
12	Đông Sơn	4,24	1	963	0,4	46.256	1	1,40		298
13	Quảng Xương	9,86	1,15	5.251	0,6	120.466	2,2	3,85		820
14	Hoàng Hoá	11,73	1,3	7.256	0,7	138.118	2,5	5,00		1.065
15	Hậu Lộc	9,37	1,15	4.393	0,55	106.254	2,2	3,74		796
16	Nga Sơn	9,94	1,15	3.995	0,5	86.366	1,9	3,14		667
17	Như Thanh	23,17	1,45	5.558	0,6	59.852	1,3	2,67		567
18	Thạch Thành	21,19	1,45	7.871	0,8	89.463	1,9	4,28		910
19	Cẩm Thủy	14,26	1,3	4.193	0,55	68.505	1,6	2,96		630
20	Ngọc Lặc	24,62	1,45	8.635	0,8	86.843	1,9	4,28		910
21	Như Xuân	35,96	1,65	6.032	0,7	40.918	1	2,35		500
22	Thường Xuân	67,95	2	15.569	0,9	55.786	1,3	3,77		803
23	Lang Chánh	68,09	2	7.886	0,8	32.206	1	2,80		596
24	Bá Thước	68,64	2	18.083	0,9	62.933	1,3	3,77		803
25	Quan Hóa	67,33	2	7.513	0,8	31.380	1	2,80		596
26	Quan Sơn	68,80	2	6.346	0,7	25.772	1	2,70		575
27	Mường Lát	68,82	2	6.009	0,7	23.458	1	2,70		575

PHỤ LỤC II.8

Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo
(Kèm theo Nghị quyết số 511/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Phân loại hộ		Tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo dự kiến hỗ trợ nhà ở năm 2024		Phương án phân bổ vốn NSTW năm 2024			Ghi chú
		Nghèo	Cận nghèo	Số hộ xây mới	Số hộ sửa chữa	Tổng cộng	Trong đó:		
							Xây mới (Hỗ trợ 40 triệu đồng/hộ)	Sửa chữa (Hỗ trợ 20 triệu đồng/hộ)	
I	Tổng số vốn phân bổ của TW					266.085			
II	Tổng số vốn phân bổ đợt này					40.460	28.600	11.860	
1	Thường Xuân	1.529	741	90	45	4.500	3.600	900	
2	Lang Chánh	1.018	550	125	130	7.600	5.000	2.600	
3	Bá Thước	2.725	1.476	250	165	13.300	10.000	3.300	
4	Quan Hóa	1.123	463	78	60	4.320	3.120	1.200	
5	Quan Sơn	1.093	305	97	97	5.820	3.880	1.940	
6	Mường Lát	1.198	111	75	96	4.920	3.000	1.920	
III	Số vốn còn lại chưa phân bổ					225.625			

PHỤ LỤC II.9

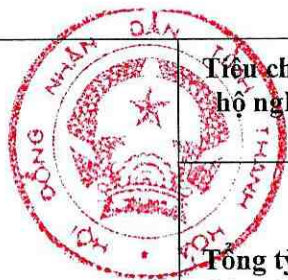
Dự án 6-Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin

(Kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ NSTW năm 2024	
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số				
	Tổng số vốn phân bổ của TW											6.932	
	Tổng số vốn phân bổ đợt này											6.932	
I. CẤP TỈNH (30% tổng vốn TW phân bổ)												2.080	
1	Sở Thông tin và Truyền thông											2.080	
II. CẤP HUYỆN (70% tổng số vốn TW phân bổ)											31,10	156,02	4.852
1	TP Thanh Hoá	0,84	1	872	0,4			34	0,65	0,91		142	
2	TX Bim Sơn	2,42	1	410	0,4			7	0,4	0,56		87	
3	TP Sầm Sơn	5,87	1,15	1.744	0,45			11	0,45	0,72		112	
4	TX Nghi Sơn	12,19	1,3	8.693	0,8		0,03	31	0,65	1,43		223	
5	Vĩnh Lộc	11,39	1,3	2.857	0,45			13	0,45	0,79		123	
6	Nông Công	7,71	1,15	3.853	0,5			29	0,6	0,99		154	
7	Thiệu Hoá	9,52	1,15	4.360	0,55			25	0,6	1,02		159	
8	Triệu Sơn	9,19	1,15	5.283	0,6			34	0,65	1,14		178	
9	Yên Định	5,06	1,15	2.478	0,45			26	0,6	0,96		150	
10	Thọ Xuân	8,07	1,15	4.765	0,55			30	0,65	1,11		172	
11	Hà Trung	9,62	1,15	3.293	0,5			20	0,55	0,91		142	
12	Đông Sơn	4,24	1	963	0,4			14	0,45	0,63		98	
13	Quảng Xương	9,86	1,15	5.251	0,6			26	0,6	1,05		164	

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ NSTW năm 2024
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số			
14	Hoàng Hoá	11,73	1,3	7.256	0,7			37	0,7	1,40		218
15	Hậu Lộc	9,37	1,15	4.393	0,55		0,015	23	0,55	0,96		150
16	Nga Sơn	9,94	1,15	3.995	0,5			24	0,55	0,91		142
17	Như Thanh	23,17	1,45	5.558	0,6			14	0,45	0,92		144
18	Thạch Thành	21,19	1,45	7.871	0,8			25	0,6	1,35		211
19	Cẩm Thủy	14,26	1,3	4.193	0,55			17	0,5	0,93		144
20	Ngọc Lặc	24,62	1,45	8.635	0,8			21	0,55	1,24		193
21	Như Xuân	35,96	1,65	6.032	0,7			16	0,5	1,18		183
22	Thường Xuân	67,95	2	15.569	0,9	0,12		16	0,5	1,80		281
23	Lang Chánh	68,09	2	7.886	0,8	0,12		10	0,45	1,60		249
24	Bá Thước	68,64	2	18.083	0,9	0,12		21	0,55	1,94		303
25	Quan Hóa	67,33	2	7.513	0,8	0,12		15	0,5	1,74		271
26	Quan Sơn	68,80	2	6.346	0,7	0,12		12	0,45	1,54		240
27	Mường Lát	68,82	2	6.009	0,7	0,12		8	0,4	1,40		219



Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ NSTW năm 2024
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số			
29	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy											20
30	Liên minh Hợp tác xã tỉnh											20
II. CẤP HUYỆN (65% tổng số vốn TW phân bổ)										31,10	148,59	4.621
1	TP Thanh Hoá	0,84	1	872	0,4			34	0,65	0,91		135
2	TX Bim Sơn	2,42	1	410	0,4			7	0,4	0,56		83
3	TP Sầm Sơn	5,87	1,15	1.744	0,45			11	0,45	0,72		107
4	TX Nghi Sơn	12,19	1,3	8.693	0,8		0,03	31	0,65	1,43		212
5	Vĩnh Lộc	11,39	1,3	2.857	0,45			13	0,45	0,79		117
6	Nông Cống	7,71	1,15	3.853	0,5			29	0,6	0,99		147
7	Thiệu Hoá	9,52	1,15	4.360	0,55			25	0,6	1,02		152
8	Triệu Sơn	9,19	1,15	5.283	0,6			34	0,65	1,14		169
9	Yên Định	5,06	1,15	2.478	0,45			26	0,6	0,96		143
10	Thọ Xuân	8,07	1,15	4.765	0,55			30	0,65	1,11		164
11	Hà Trung	9,62	1,15	3.293	0,5			20	0,55	0,91		135
12	Đông Sơn	4,24	1	963	0,4			14	0,45	0,63		94
13	Quảng Xương	9,86	1,15	5.251	0,6			26	0,6	1,05		156
14	Hoàng Hoá	11,73	1,3	7.256	0,7			37	0,7	1,40		208

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ NSTW năm 2024
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số			
15	Hậu Lộc	9,37	1,15	4.393	0,55		0,015	23	0,55	0,96		143
16	Nga Sơn	9,94	1,15	3.995	0,5			24	0,55	0,91		135
17	Như Thanh	23,17	1,45	5.558	0,6			14	0,45	0,92		137
18	Thạch Thành	21,19	1,45	7.871	0,8			25	0,6	1,35		200
19	Cẩm Thủy	14,26	1,3	4.193	0,55			17	0,5	0,93		137
20	Ngọc Lặc	24,62	1,45	8.635	0,8			21	0,55	1,24		184
21	Như Xuân	35,96	1,65	6.032	0,7			16	0,5	1,18		174
22	Thường Xuân	67,95	2	15.569	0,9	0,12		16	0,5	1,80		267
23	Lang Chánh	68,09	2	7.886	0,8	0,12		10	0,45	1,60		237
24	Bá Thước	68,64	2	18.083	0,9	0,12		21	0,55	1,94		289
25	Quan Hóa	67,33	2	7.513	0,8	0,12		15	0,5	1,74		258
26	Quan Sơn	68,80	2	6.346	0,7	0,12		12	0,45	1,54		229
27	Mường Lát	68,82	2	6.009	0,7	0,12		8	0,4	1,40		209

PHỤ LỤC II.11

Dự án 7-Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình

(Kèm theo Nghị quyết số 511/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ NSTW năm 2024	
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số				
	Tổng số vốn phân bổ của TW											17.946	
	Tổng số vốn phân bổ đợt này											17.946	
I. CẤP TỈNH (25% tổng vốn TW phân bổ)											4.486		
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội											2.436	
2	Sở Y tế											400	
3	Chi cục Phát triển nông thôn											500	
4	Sở Xây dựng											350	
5	Sở Thông tin và Truyền thông											400	
6	Sở Tài chính											200	
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư											200	
II. CẤP HUYỆN (75% tổng số vốn TW phân bổ)											31,10	432,80	13.460
1	TP Thanh Hoá	0,84	1	872	0,4			34	0,65	0,91		394	
2	TX Bim Sơn	2,42	1	410	0,4			7	0,4	0,56		242	
3	TP Sầm Sơn	5,87	1,15	1.744	0,45			11	0,45	0,72		312	
4	TX Nghi Sơn	12,19	1,3	8.693	0,8		0,03	31	0,65	1,43		618	
5	Vĩnh Lộc	11,39	1,3	2.857	0,45			13	0,45	0,79		341	
6	Nông Cống	7,71	1,15	3.853	0,5			29	0,6	0,99		428	

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ NSTW năm 2024
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số			
7	Thiệu Hoá	9,52	1,15	4.360	0,55			25	0,6	1,02		441
8	Triệu Sơn	9,19	1,15	5.283	0,6			34	0,65	1,14		492
9	Yên Định	5,06	1,15	2.478	0,45			26	0,6	0,96		416
10	Thọ Xuân	8,07	1,15	4.765	0,55			30	0,65	1,11		478
11	Hà Trung	9,62	1,15	3.293	0,5			20	0,55	0,91		393
12	Đông Sơn	4,24	1	963	0,4			14	0,45	0,63		273
13	Quảng Xương	9,86	1,15	5.251	0,6			26	0,6	1,05		454
14	Hoàng Hoá	11,73	1,3	7.256	0,7			37	0,7	1,40		606
15	Hậu Lộc	9,37	1,15	4.393	0,55		0,015	23	0,55	0,96		416
16	Nga Sơn	9,94	1,15	3.995	0,5			24	0,55	0,91		393
17	Như Thanh	23,17	1,45	5.558	0,6			14	0,45	0,92		399
18	Thạch Thành	21,19	1,45	7.871	0,8			25	0,6	1,35		584
19	Cẩm Thủy	14,26	1,3	4.193	0,55			17	0,5	0,93		400
20	Ngọc Lặc	24,62	1,45	8.635	0,8			21	0,55	1,24		536
21	Như Xuân	35,96	1,65	6.032	0,7			16	0,5	1,18		509
22	Thường Xuân	67,95	2	15.569	0,9	0,12		16	0,5	1,80		778
23	Lang Chánh	68,09	2	7.886	0,8	0,12		10	0,45	1,60		691
24	Bá Thước	68,64	2	18.083	0,9	0,12		21	0,55	1,94		841
25	Quan Hóa	67,33	2	7.513	0,8	0,12		15	0,5	1,74		751
26	Quan Sơn	68,80	2	6.346	0,7	0,12		12	0,45	1,54		666
27	Mường Lát	68,82	2	6.009	0,7	0,12		8	0,4	1,40		608

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ NSTW năm 2024
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số			
	tỉnh Thanh hóa											
32	Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Thanh Hóa											20
33	Cục Thống kê tỉnh											20
II. CẤP HUYỆN (75% tổng số vốn TW phân bổ)										31,10	260,13	8.090
1	TP Thanh Hoá	0,84	1	872	0,4			34	0,65	0,91		237
2	TX Bim Sơn	2,42	1	410	0,4			7	0,4	0,56		146
3	TP Sầm Sơn	5,87	1,15	1.744	0,45			11	0,45	0,72		187
4	TX Nghi Sơn	12,19	1,3	8.693	0,8		0,03	31	0,65	1,43		371
5	Vĩnh Lộc	11,39	1,3	2.857	0,45			13	0,45	0,79		205
6	Nông Cống	7,71	1,15	3.853	0,5			29	0,6	0,99		258
7	Thiệu Hoá	9,52	1,15	4.360	0,55			25	0,6	1,02		265
8	Triệu Sơn	9,19	1,15	5.283	0,6			34	0,65	1,14		296
9	Yên Định	5,06	1,15	2.478	0,45			26	0,6	0,96		250
10	Thọ Xuân	8,07	1,15	4.765	0,55			30	0,65	1,11		287
11	Hà Trung	9,62	1,15	3.293	0,5			20	0,55	0,91		236
12	Đông Sơn	4,24	1	963	0,4			14	0,45	0,63		164
13	Quảng Xương	9,86	1,15	5.251	0,6			26	0,6	1,05		273
14	Hoàng Hoá	11,73	1,3	7.256	0,7			37	0,7	1,40		364

Số TT	Đơn vị	Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã		Tổng điểm hệ số	Định mức vốn cho 01 điểm hệ số	Vốn phân bổ NSTW năm 2024
		Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Điểm số	Là huyện nghèo	Mỗi một xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Số đơn vị hành chính cấp xã	Điểm số			
15	Hậu Lộc	9,37	1,15	4.393	0,55		0,015	23	0,55	0,96		250
16	Nga Sơn	9,94	1,15	3.995	0,5			24	0,55	0,91		236
17	Như Thanh	23,17	1,45	5.558	0,6			14	0,45	0,92		240
18	Thạch Thành	21,19	1,45	7.871	0,8			25	0,6	1,35		351
19	Cẩm Thủy	14,26	1,3	4.193	0,55			17	0,5	0,93		241
20	Ngọc Lặc	24,62	1,45	8.635	0,8			21	0,55	1,24		322
21	Như Xuân	35,96	1,65	6.032	0,7			16	0,5	1,18		306
22	Thường Xuân	67,95	2	15.569	0,9	0,12		16	0,5	1,80		468
23	Lang Chánh	68,09	2	7.886	0,8	0,12		10	0,45	1,60		415
24	Bá Thước	68,64	2	18.083	0,9	0,12		21	0,55	1,94		505
25	Quan Hóa	67,33	2	7.513	0,8	0,12		15	0,5	1,74		452
26	Quan Sơn	68,80	2	6.346	0,7	0,12		12	0,45	1,54		400
27	Mường Lát	68,82	2	6.009	0,7	0,12		8	0,4	1,40		365